Chi tiết mã HS 2203.00.99

Mã HS	2203.00.99
Mô tả hàng hóa	Bia sản xuất từ malt / - Loại khác, kể cả bia ale: / - - Loại khác
Đơn vị	lít/kg
Thời điểm tạo	06/11/2026 13:36:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/22030099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2769
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2769
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q2769
Thuế tiêu thụ đặc biệt	65	65%	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG2769
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, LA, MM, SG)	0% (trừ KH, LA, MM, SG)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	15; M: 18	15% · M: 18%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	23,3	23,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	23,3	23,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	23,3	23,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	26,3	26,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2748
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2709
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2709
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2709
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2709
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2709
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2709
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	65	AJ!E2747
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	50	AJ!F2747
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	50	AJ!G2747
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	50	AJ!H2747
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	50	AJ!I2747

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	50	AJ!J2747
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	65	VJ!E2751
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	65	VJ!F2751
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	50	VJ!G2751
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2751
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2751
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2751
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AK!F2751
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		40	AANZ!H2715
AIFTA	30/12/2022	2022	65	AI!F2711
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	65	AI!G2711
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	65	AI!H2711
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	50	AI!I2711
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	50	AI!J2711
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	50	AI!K2711
VKFTA	2022	2022	35	VK!E2711
VKFTA	2023	2023	35	VK!F2711
VKFTA	2024	2024	35	VK!G2711
VKFTA	2025	2025	35	VK!H2711
VKFTA	2026	2026	35	VK!I2711
VKFTA	2027	2027	35	VK!J2711
VCFTA	2022	2022	53	VC!D2758
VCFTA	2023	2023	53	VC!E2758
VCFTA	2024	2024	40	VC!F2758
VCFTA	2025	2025	40	VC!G2758
VCFTA	2026	2026	40	VC!H2758

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2027	2027	40	VC!I2758
VN-EAEU	2022	2022	9,5	EAV!D2755
VN-EAEU	2023	2023	6,4	EAV!E2755
VN-EAEU	2024	2024	3,2	EAV!F2755
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2755
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2755
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2755
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D451
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E451
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2763
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2763
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2763
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2763
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2763
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2763
EVFTA	2022	2022	32	EV-NK!D2734
EVFTA	2023	2023	30	EV-NK!E2734
EVFTA	2024	2024	29	EV-NK!F2734
EVFTA	2025	2025	25	EV-NK!G2734
EVFTA	2026	2026	22	EV-NK!H2734
EVFTA	2027	2027	18	EV-NK!I2734
UKVFTA	2022	2022	32	UKV!D2736
UKVFTA	2023	2023	30	UKV!E2736
UKVFTA	2024	2024	29	UKV!F2736
UKVFTA	2025	2025	25	UKV!G2736
UKVFTA	2026	2026	22	UKV!H2736

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	18	UKV!I2736
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	30	CPTPP!D2730
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	29	CPTPP!E2730
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	25	CPTPP!F2730
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	22	CPTPP!G2730
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	18	CPTPP!H2730
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	15	CPTPP!I2730
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	11	CPTPP!J2730
RCEP A	2022	2022	32,7	RCEPT-A!D2755
RCEP A	2023	2023	30,3	RCEPT-A!E2755
RCEP A	2024	2024	28	RCEPT-A!F2755
RCEP A	2025	2025	25,7	RCEPT-A!G2755
RCEP A	2026	2026	23,3	RCEPT-A!H2755
RCEP A	2027	2027	21	RCEPT-A!I2755
RCEP B	2022	2022	32,7	B!D2755
RCEP B	2023	2023	30,3	B!E2755
RCEP B	2024	2024	28	B!F2755
RCEP B	2025	2025	25,7	B!G2755
RCEP B	2026	2026	23,3	B!H2755
RCEP B	2027	2027	21	B!I2755
RCEP C	2022	2022	33,3	C!D2755
RCEP C	2023	2023	31,5	C!E2755
RCEP C	2024	2024	29,8	C!F2755
RCEP C	2025	2025	28	C!G2755
RCEP C	2026	2026	26,3	C!H2755
RCEP C	2027	2027	24,5	C!I2755

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	35	D!D2755
RCEP D	2023	2023	35	D!E2755
RCEP D	2024	2024	35	D!F2755
RCEP D	2025	2025	35	D!G2755
RCEP D	2026	2026	35	D!H2755
RCEP D	2027	2027	35	D!I2755
RCEP E	2022	2022	35	E!D2758
RCEP E	2023	2023	35	E!E2758
RCEP E	2024	2024	35	E!F2758
RCEP E	2025	2025	35	E!G2758
RCEP E	2026	2026	35	E!H2758
RCEP E	2027	2027	35	E!I2758
RCEP F	2022	2022	32,7	F!D2755
RCEP F	2023	2023	30,3	F!E2755
RCEP F	2024	2024	28	F!F2755
RCEP F	2025	2025	25,7	F!G2755
RCEP F	2026	2026	23,3	F!H2755
RCEP F	2027	2027	21	F!I2755
VIFTA	2024	2024	35	VI!F2571
VIFTA	2025	2025	35	VI!G2571
VIFTA	2026	2026	35	VI!H2571
VIFTA	2027	2027	35	VI!I2571

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “15; M: 18” có mức chung 15% và mức “M:” 18% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “15; M: 18”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “15”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục D) 35%, RCEP (Phụ lục E) 35%, VKFTA 35%, VIFTA 35%, AANZFTA 40%, VCFTA 40%, AIFTA 50%, AJCEP 50%, AKFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2203.00 có 4 dòng thuế; dòng 2203.00.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2203.00.11 Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích (SEN); 2203.00.19 Loại khác (SEN); 2203.00.91 Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Bia theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia;		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “65”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2203.00.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 2203.00.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2769), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.